

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào các Điều 212, 213 và Khoản 4 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 409/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 07 năm 2020 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1987;
- Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ thường trú: Chung cư V, phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Tuyết N được xác lập vào năm 2013, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp; do đó khi có yêu cầu ly hôn được áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình và thủ tục giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quá trình chung sống ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Tuyết N phát sinh nhiều mâu thuẫn, đồng thời cả hai đều nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng nên tự nguyện thuận tình ly hôn và yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn là phát sinh việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Xét thấy, tình cảm giữa ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Tuyết N đã thật sự không còn, không có khả năng đoàn tụ. Việc thuận tình ly hôn của

ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Tuyết N là hoàn toàn tự nguyện không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên chấp nhận.

[3] Căn cứ giấy khai sinh số 92/2013, quyển số 01/2013 đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang ngày 28/10/2013 cùng lời thừa nhận của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Tuyết N; ông M và bà N có 01 con chung, họ và tên: Nguyễn Quốc K, sinh ngày 02/09/2013.

Sau khi ly hôn, ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Tuyết N thỏa thuận giao một con chung là trẻ Nguyễn Quốc K, sinh ngày 02/09/2013 cho ông Nguyễn Văn M là người trực tiếp nuôi dưỡng, ông Nguyễn Văn M không yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết N cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, việc thỏa thuận nuôi con giữa ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Tuyết N là tự nguyện và phù hợp Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Tuyết N xác nhận không có nên không xem xét giải quyết.

[5] Về lệ phí việc dân sự: ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Tuyết N tự nguyện nộp toàn bộ lệ phí theo quy định về lệ phí, án phí của Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự; cụ thể:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Tuyết N thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 08/2013, Quyển số 01/2012 đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang ngày 23/3/2013)

- Về quan hệ con chung: ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Tuyết N có 01 con chung, họ tên là: Nguyễn Quốc K, sinh ngày 02/09/2013.

Sau khi ly hôn, ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Tuyết N thỏa thuận giao một con chung là trẻ Nguyễn Quốc K, sinh ngày 02/09/2013 cho ông Nguyễn Văn M là người trực tiếp nuôi dưỡng, ông Nguyễn Văn M không yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết N cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị Tuyết N được quyền và nghĩa vụ đi lại trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có.

**2. Về lệ phí việc dân sự sơ thẩm:** Các đương sự chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số AA/2018/0032821 ngày 21/07/2020 của Chi cục Thi hành

án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, các đương sự đã nộp đủ lệ phí.

**3.** Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**4.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Q7;
- Chi cục THADS Q7;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS (Sang).

**THẨM PHÁN**

**Lê Thuần Phong**